

**TEST 9**

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. news B. songs C. feelings D. **delights**

- news => âm /z/

- songs => âm /z/

- feelings => âm /z/

- delights => âm /s/

=> chọn D

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. preserve B. **legendary** C. restore D. skeleton

A. preserve /pri'zɜ:v/ => phát âm /ɪ/

B. **legendary** /'ledʒəndri/ => phát âm /ə/

C. restore /rɪ'stɔ:(r)/ => phát âm /ɪ/

D. skeleton /'skelɪtn/ => phát âm /ɪ/

=> chọn B

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. backdrop B. **effect** C. carving D. brochure

A. backdrop /'bækdɒp/ => nhấn âm 1

B. **effect** /ɪ'fekt/ => nhấn âm 2

C. carving /'kɑ:vɪŋ/ => nhấn âm 1

D. brochure /'brɒʃʊə(r)/ => nhấn âm 1

=> chọn B

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. protect B. adopt C. begin D. **sadden**

A. protect /prə'tekt/ => nhấn âm 2

B. adopt /ə'dɒpt/ => nhấn âm 2

C. begin /bɪ'ɡɪn/ => nhấn âm 2



D. **sadden** /'sædn/ => nhấn âm 1

=> chọn D

5. **TAN:** We could try a new restaurant,.....we could cook at home.

JOHNNY: Cooking at home sounds fun.

A. and B. **or** C. but D. though

=> tạm dịch: TAN: Chúng ta có thể thử đến một nhà hàng mới hoặc có thể nấu ăn ở nhà.

JOHNNY: Nấu ăn ở nhà nghe có vẻ thú vị.

A. và B. hoặc C. nhưng D. mặc dù

=> chọn B

6. **JOHNNY:** Is the movie starting 8 p.m.? **TAN:** Yes, let's not be late.

A. on B. at C. **at** D. by

=> tạm dịch: JOHNNY: Phim bắt đầu lúc 8 giờ tối phải không? TAN: Vâng, đừng đến muộn nhé.

- at + giờ

=> chọn C

7. **JOHNNY:** Are you sitting the table or the chair? **TAN:** I'm sitting on the chair next to the table.

A. in B. by C. **on** D. under

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn đang ngồi trên bàn hay trên ghế? TAN: Tôi đang ngồi trên chiếc ghế cạnh bàn.

=> chọn C

8. **JOHNNY:** Hi TAN, did you hear about the new eco-friendly furniture store in town?

TAN: Yes, I heard they even have a bed made of

A. wood B. steel C. **bamboo** D. plastic

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn đã nghe nói về cửa hàng nội thất thân thiện với môi trường mới trong thị trấn chưa?

TAN: Vâng, tôi nghe nói họ thậm chí còn có một chiếc giường làm bằng tre.

A. gỗ B. thép C. tre D. nhựa

=> chọn C

9. **JOHNNY:** This is the park I walk my dog every morning. **TAN:** It's a beautiful spot.

A. whose B. which C. who D. **where**

=> tạm dịch: JOHNNY: Đây là công viên nơi tôi dắt chó đi dạo mỗi sáng. TAN: Đó là một nơi tuyệt đẹp.

- nơi chốn + where + S

=> chọn D



10. **JOHNNY:** Hi TAN, do you know what's the mostthing people like to do on weekends?

TAN: Hmm, I'd say something like going out with friends. What do you think?

- A. important B. rare C. **common** D. surprising

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có biết điều mọi người thường làm nhất vào cuối tuần là gì không?

TAN: Hmm, tôi sẽ nói điều gì đó giống như đi chơi với bạn bè. Bạn nghĩ gì?

- A. quan trọng B. hiếm C. phổ biến D. đáng ngạc nhiên

=> chọn C

11. **JOHNNY:** Hey TAN, what do you usually do when your friends feel down?

TAN: I always try to them to stay positive and focus on the good things.

- A. ignore B. discourage C. **encourage** D. avoid

=> tạm dịch: JOHNNY: Này TAN, bạn thường làm gì khi bạn bè của bạn cảm thấy chán nản?

TAN: Tôi luôn cố gắng khuyến khích họ giữ thái độ tích cực và tập trung vào những điều tốt đẹp.

- A. phớt lờ B. ngăn cản C. khuyến khích D. tránh

=> chọn C

12. **JOHNNY:** Hi TAN, who is your favorite?

TAN: I love Leonardo da Vinci. He was not just a painter but also an inventor.

- A. athlete B. scientist C. **artist** D. musician

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, nghệ sĩ yêu thích của bạn là ai?

TAN: Tôi

yêu Leonardo da Vinci. Ông không chỉ là một họa sĩ mà còn là một nhà phát minh.

- A. vận động viên B. nhà kJOHNNY học C. nghệ sĩ D. nhạc sĩ

=> chọn C

13. **JOHNNY:** How about joining our book club meeting next week? **TAN:**

- A. I don't enjoy reading. B. I'll see if I'm free. C. **I'd be happy to join!** D. It's too boring for me.

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn có muốn tham gia cuộc họp câu lạc bộ sách của chúng ta vào tuần tới không?

TAN:

- A. Tôi không thích đọc sách. B. Tôi sẽ xem liệu tôi có rảnh không.
C. Tôi rất vui được tham gia! D. Nó quá nhàm chán đối với tôi.

=> chọn C

14. **JOHNNY:** Should people travel less to reduce carbon emissions? **TAN:**

- A. **Yes, we need to find greener alternatives.** B. Traveling is too fun to give up.
C. I don't care about carbon emissions. D. I think cars are better than planes.

=> tạm dịch: JOHNNY: Mọi người có nên đi du lịch ít hơn để giảm lượng khí thải carbon không?

TAN:

- Đ. Có, chúng ta cần tìm giải pháp thay thế xanh hơn. B. Du lịch thú vị quá nên bỏ cuộc.
C. Tôi không quan tâm đến lượng khí thải carbon. D. Tôi nghĩ ô tô tốt hơn máy bay.

=> chọn A

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)

15. What does the sign say?



- A. Do not waste water.**
B. The tap is broken.
C. Drinking water is available here.
D. Use water freely without restrictions.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

- A. Đừng lãng phí nước.
B. Vòi bị hỏng.
C. Ở đây có sẵn nước uống.
D. Sử dụng nước thoải mái không hạn chế.

=> chọn A



16. What does the sign say?

- A. The surface is slippery and dangerous.
B. The surface is extremely cold and may cause frostbite.
C. The surface is hot and may cause burns if touched.
D. The surface requires cleaning before use.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

- A. Bề mặt trơn trượt và nguy hiểm.
B. Bề mặt cực lạnh và có thể gây tê cóng.
C. Bề mặt nóng và có thể gây bỏng nếu chạm vào.
D. Bề mặt cần được làm sạch trước khi sử dụng.

=> chọn C

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear JOHNNY,

I hope this email finds you well. I'm writing to share some thoughts about career choices, as we've



recently discussed this topic in class. Choosing a career is one of the most important decisions we make in life. It requires careful planning, self-understanding, and a good amount of (17) First, we need to identify our strengths and interests. Not everyone is good at the same things. Some people are good at working with their hands, while others excel (18).....solving problems. Recognizing what we enjoy doing is the key to finding a fulfilling job.

Additionally, it's important to think about how much time and effort we are willing to invest in our education or training. Certain careers demand a large (19).....of preparation, while others don't require much at all. Another thing to consider is the working environment. Some people thrive in a fast-paced, competitive setting, while others prefer a calm and (20).....one. It's also worth asking ourselves whether we want to work indoors or outdoors, as this can influence our job satisfaction.

Lastly, we should reflect on the job's impact on our personal lives. A career with a high salary may seem appealing, but if it causes constant stress, it might not be the best choice for everyone. A balanced and (21).....job can bring more happiness in the long run. I hope these tips help you as you think about your future career. Let me know what you think, and share your (22).....too!

Best regards, TAN

17. A. make B. **take** C. give D. have

=> tạm dịch: It requires careful planning, self-understanding, and a good amount of take. (Nó đòi hỏi việc lập kế hoạch cẩn thận, sự hiểu biết về bản thân và khả năng thực hiện tốt.)

- a good amount of take: thành ngữ, đặc biệt khi nói đến sự đòi hỏi hoặc yêu cầu một số yếu tố cụ thể, như sự nỗ lực hoặc kiên nhẫn. (E.g. "It takes time" = Nó đòi hỏi thời gian.)

=> chọn B

18. A. on B. in C. **at** D. from

=> tạm dịch: Some people are good at working with their hands, while others excel at solving problems. (Một số người giỏi làm việc bằng đôi tay, trong khi những người khác lại xuất sắc trong việc giải quyết vấn đề.)

- "**excel**" (xuất sắc, vượt trội) thường đi kèm với giới từ "**at**" để chỉ khả năng vượt trội trong một lĩnh vực hoặc kỹ năng cụ thể.

=> chọn C

19. A. some B. any C. **much** D. many

=> tạm dịch: Certain careers demand a large much of preparation, while others don't require much at all. (Một số nghề nghiệp đòi hỏi sự chuẩn bị rất nhiều, trong khi những nghề nghiệp khác lại không yêu cầu nhiều.)



- A. some:** Không phù hợp vì *some* thường được dùng để chỉ một lượng không xác định, nhưng không nhấn mạnh về mức độ lớn hay nhỏ, và không phù hợp với cấu trúc "a large ... of".
- B. any:** Không phù hợp trong ngữ cảnh này vì *any* thường dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi.
- C. much:** **Đúng** vì *much* được sử dụng với danh từ không đếm được (*preparation*),
- D. many:** Sai vì *many* được dùng với danh từ đếm được, trong khi *preparation* là danh từ không đếm được.
- => chọn D

20. A. **relaxing** B. exciting C. productive D. exhausting

=> tạm dịch: Some people thrive in a fast-paced, competitive setting, while others prefer a calm and relaxing one. (Một số người phát triển mạnh trong môi trường cạnh tranh, nhịp độ nhanh, trong khi những người khác lại thích môi trường yên tĩnh và thư giãn.)

A. relaxing: nghĩa là thư giãn, phù hợp nhất trong ngữ cảnh đối lập với "fast-paced, competitive" (nhanh và cạnh tranh).

B. exciting: mang nghĩa thú vị, sôi động, nhưng không phù hợp vì ngữ cảnh yêu cầu mô tả một môi trường "calm" (bình yên).

C. productive: nghĩa là năng suất, không phù hợp vì không liên quan đến sự yên bình.

D. exhausting: mang nghĩa kiệt sức, không phù hợp với tính từ mô tả một môi trường "calm".

=> chọn A

21. A. **satisfying** B. demanding C. exhausting D. frustrating

=> tạm dịch: A balanced and satisfying job can bring more happiness in the long run. (Một công việc cân bằng và thỏa mãn có thể mang lại nhiều hạnh phúc hơn về lâu dài.)

A. satisfying: nghĩa là mang lại sự hài lòng, thỏa mãn. Từ này phù hợp với ngữ cảnh vì câu đang nói về công việc cân bằng và mang lại hạnh phúc lâu dài.

B. demanding: nghĩa là đòi hỏi khắt khe, không phù hợp vì một công việc quá khó khăn thường gây căng thẳng, không mang lại hạnh phúc.

C. exhausting: nghĩa là mệt mỏi, kiệt sức, trái ngược hoàn toàn với ý nghĩa của hạnh phúc lâu dài.

D. frustrating: nghĩa là gây bức bối, không hợp lý vì một công việc gây khó chịu không thể mang lại niềm vui.

=> chọn A

22. A. suggestions B. **ideas** C. opinions D. thoughts

=> tạm dịch: Let me know what you think, and share your ideas too! (Hãy cho tôi biết suy nghĩ của bạn và chia sẻ ý tưởng của bạn nữa!)

- share one's ideas: chia sẻ ý kiến



A. suggestions: nghĩa là gợi ý, không hoàn toàn phù hợp vì câu này không tập trung vào việc đưa ra đề xuất cụ thể.

B. ideas: nghĩa là ý tưởng, phù hợp nhất trong ngữ cảnh này vì người nói đang khuyến khích người nghe chia sẻ những ý tưởng mới liên quan đến sự nghiệp.

C. opinions: nghĩa là ý kiến, nhưng không phù hợp bằng vì *opinions* thường mang tính chất đánh giá hơn là sáng tạo.

D. thoughts: nghĩa là suy nghĩ, tuy có thể chấp nhận được, nhưng không nhấn mạnh đến tính chất sáng tạo như từ *ideas*.

=> chọn B

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

HOW TO CREATE A HEALTHY LIVING ENVIRONMENT

A healthy living environment plays a crucial role in improving the quality of life. It is where we feel safe, comfortable, and energized. Here are some tips to help you create a healthier and happier living space.

1. Clean Air, Clean Life

Keep the air in your home fresh by opening windows daily to let in natural ventilation. You can also use air purifiers to reduce dust and allergens.

2. Go Green

Adding plants to your home can improve air quality and create a calming atmosphere. Popular choices include snake plants, aloe vera, and peace lilies.

3. Declutter Regularly

A clutter-free environment reduces stress and helps you focus better. Donate or recycle items you no longer need to keep your home organized.

4. Energy Efficiency

Save energy by turning off lights and electronics when not in use. Use LED bulbs, which last longer and consume less power than traditional ones.

5. Choose Non-Toxic Products

Avoid using harsh chemicals for cleaning. Look for eco-friendly or natural alternatives to keep your home safe for both you and the environment.

6. Create a Relaxing Space



Dedicate a corner of your home to relaxation. Comfortable seating, soft lighting, and your favorite books or music can help you unwind after a busy day.

7. **Keep Noise Levels Down**

Soundproof your home if possible, or use noise-canceling curtains and rugs to reduce outside noise. A quiet space can significantly boost your mental health.

8. **Be Mindful of Waste**

Reduce, reuse, and recycle! Compost food scraps, avoid single-use plastics, and sort your trash correctly. This not only helps the environment but also makes your living space cleaner.

By making small changes in your daily habits, you can turn your living space into a sanctuary of health and happiness. Remember, a healthy environment leads to a healthier you!

23. Plants can help improve the air quality in your home. **True**

=> tạm dịch: Cây xanh có thể giúp cải thiện chất lượng không khí trong nhà bạn.

=> dẫn chứng: Adding plants to your home can improve air quality and create a calming atmosphere. Popular choices include snake plants, aloe vera, and peace lilies. (Thêm cây vào nhà có thể cải thiện chất lượng không khí và tạo ra bầu không khí êm dịu. Các lựa chọn phổ biến bao gồm cây lưỡi hổ, lô hội và JOHNNY huệ hòa bình.)

=> chọn True

24. Turning off unused lights and electronics helps save energy. **True**

=> tạm dịch: Tắt các đèn và thiết bị điện tử không sử dụng giúp tiết kiệm năng lượng.

=> dẫn chứng: Save energy by turning off lights and electronics when not in use. (Tiết kiệm năng lượng bằng cách tắt đèn và các thiết bị điện tử khi không sử dụng.)

=> chọn True

25. It is recommended to use harsh chemicals for cleaning your home. **False**

=> tạm dịch: Nên sử dụng hóa chất mạnh để vệ sinh nhà cửa.

=> dẫn chứng: Avoid using harsh chemicals for cleaning. Look for eco-friendly or natural alternatives to keep your home safe for both you and the environment. (Tránh sử dụng hóa chất mạnh để làm sạch. Hãy tìm những giải pháp thay thế tự nhiên hoặc thân thiện với môi trường để giữ cho ngôi nhà của bạn an toàn cho cả bạn và môi trường.)

=> chọn False

26. Reducing outside noise can improve your mental health. **True**

=> tạm dịch: Giảm tiếng ồn bên ngoài có thể cải thiện sức khỏe tinh thần của bạn.



=> dẫn chứng: A quiet space can significantly boost your mental health. (Một không gian yên tĩnh có thể cải thiện đáng kể sức khỏe tinh thần của bạn).

=> chọn True

27. According to this brochure, which of the following is suggested to reduce waste?

A. Using noise-canceling curtains

B. Avoiding single-use plastics

C. Installing air purifiers

D. Buying more cleaning products

=> tạm dịch: Theo tài liệu này, điều nào sau đây được đề xuất để giảm thiểu chất thải?

A. Sử dụng rèm chống ồn

B. Tránh dùng đồ nhựa dùng một lần

C. Lắp đặt máy lọc không khí

D. Mua thêm sản phẩm tẩy rửa

=> dẫn chứng: "Reduce, reuse, and recycle! Compost food scraps, avoid single-use plastics, and sort your trash correctly." ("Giảm, tái sử dụng và tái chế! Ủ phân thực phẩm thừa, **tránh sử dụng nhựa dùng một lần**, và phân loại rác đúng cách.")

=> chọn B

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

A. Creating a space for relaxation

B. Using LED bulbs for energy efficiency

C. Keeping windows closed to avoid dust

D. Sorting trash correctly

=> tạm dịch: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

A. Tạo không gian thư giãn => Create a Relaxing Space (Tạo không gian thư giãn)

B. Sử dụng bóng đèn LED để tiết kiệm năng lượng => Use LED bulbs, which last longer and consume less power than traditional ones. (Sử dụng bóng đèn LED có tuổi thọ cao hơn và tiêu thụ ít điện năng hơn so với bóng đèn truyền thống.)

C. Đóng cửa sổ để tránh bụi

D. Phân loại rác đúng cách => sort your trash correctly. (sắp xếp thùng rác của bạn một cách chính xác.)

=> dẫn chứng: "Keep the air in your home fresh by opening windows daily to let in natural ventilation." (Hãy giữ không khí trong nhà luôn tươi mới bằng cách mở cửa sổ hàng ngày để thông gió tự nhiên).

=> chọn C

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. The situation seemed **hopeless**, but she refused to give up hope. (hope)

=> tạm dịch: Tình hình tưởng chừng như vô vọng nhưng cô không từ bỏ hy vọng.

=> tính từ

- seem + adj

30. The twins have a strong **similarity** in their appearances. (similar)



=> tạm dịch: Cặp song sinh có sự tương đồng mạnh mẽ về ngoại hình.

=> danh từ

- adj + N

31. The **responsibility** is a duty to deal with or take care of somebody/something, so that you may be blamed if something goes wrong. (responsible)

=> tạm dịch: Trách nhiệm là nghĩa vụ phải giải quyết hoặc chăm sóc ai đó/việc gì đó để bạn có thể bị đổ lỗi nếu có sự cố xảy ra.

=> danh từ

- the + N

32. The dormouse in Britain may face **extinction** if ancient woodland continues to disappear. (extinct)

=> tạm dịch: Chuột ký túc xá ở Anh có thể phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng nếu rừng cổ thụ tiếp tục biến mất.

=> danh từ

- face sth

33. I wish he'd show me a little more **sympathy**. (sympathize)

=> tạm dịch: Tôi ước gì anh ấy có thể thông cảm cho tôi hơn một chút.

=> danh từ

- a little + N

34. The region **produces** over 50 per cent of the country's wheat. (produce)

=> tạm dịch: Khu vực này sản xuất hơn 50% lúa mì của cả nước.

=> động từ

- S (danh từ) + V



VI. Look at the entry of the word “balance” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

balance *noun*

B1 OPAL W OPAL S

/ˈbæləns/

/ˈbæləns/

Idioms

equal amounts

1 ★ B1 [uncountable, singular] a situation in which different things exist in equal, correct or good amounts

- Try to maintain a good balance of carbohydrates and protein in your diet.
- Tourists often disturb the delicate balance of nature on the island.
- His wife's death disturbed the **balance** of his mind.
- **balance between A and B** Try to keep a balance between work and relaxation.
- **in balance** It is important to keep the different aspects of your life in balance.

35. It is important to keep work and personal life **in balance** to maintain overall well-being.

=> tạm dịch: Điều quan trọng là phải giữ cân bằng giữa công việc và cuộc sống cá nhân để duy trì sức khỏe tổng thể.

36. A healthy diet requires **a good balance** of proteins, carbohydrates, and fats.

=> tạm dịch: Một chế độ ăn uống lành mạnh đòi hỏi sự cân bằng tốt giữa protein, carbohydrate và chất béo

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. He stopped consuming as much coffee for health reasons. ("cut down on")

=> He decided

=> **He decided to cut down on coffee for health reasons.**

- cut down on: cắt giảm

=> tạm dịch: Anh ấy ngừng uống nhiều cà phê vì lý do sức khỏe. => Anh ấy quyết định cắt giảm cà phê vì lý do sức khỏe.

38. She can't speak French fluently.

=> She wishes

=> **She wishes she could speak French fluently.**

=> tạm dịch: Cô ấy không thể nói tiếng Pháp trôi chảy. => Cô ấy ước mình có thể nói tiếng Pháp trôi chảy.

- can't V1 => S + wish + S + could V1

39. I haven't seen him for 8 days.

=> The last time

=> **The last time I saw him was 8 days ago.**



=> tạm dịch: Tôi đã không gặp anh ấy khoảng 8 ngày. => Lần cuối tôi gặp anh ấy là 8 ngày trước.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + haven't / hasn't + V3/ed + for + time

+ since + time

<=> The last time + S + V2/ed..... + was + time + ago.

+ in + time

- lưu ý:

+ for + time <=> time + ago

+ since + time <=> in + time

40. It took them 20 minutes to walk to the train station.

=> They spent

=> **They spent 20 minutes walking to the train station.**

=> tạm dịch: Họ mất 20 phút để đi bộ đến ga xe lửa. => Họ mất 20 phút đi bộ đến ga xe lửa.

It takes / It took + O + time + to V1..... (ai đó mất bao lâu để làm gì)

<=> S + (spend) + time + (on) V-ing (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại

+ to V1 <=> V-ing